

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM TÀI CHÍNH 2022 ( từ ngày 01.07.2022 - 30.09.2022 )

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Đường Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/09/2022 Cty có các Công ty con như sau:

| Tên công ty               | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                                                                                                    | % Sở hữu | % quyền biểu quyết |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|
| Công ty TNHH Global-Sitem | Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác... | 63.75%   | 63.75%             |
| Công ty CP IN NO          | Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.                                                                                                               | 99.96%   | 99.96%             |

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý ký gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.



Người ký: NGUYỄN MỘNG  
PHƯƠNG KIỀU  
Ký ngày: 27-10-2022 13:59:27

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất ( trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS ( không hoạt động tại trụ sở ).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất ( không sản xuất tại trụ sở ).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Lập trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi ( trừ nồi hơi trung tâm ) ( không hoạt động tại trụ sở ).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan ( trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG ).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

#### 4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 42 người.
- + Trong đó : Nhân viên quản lý 7 người.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Kế toán trên máy tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

## 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định            | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị             | 2 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 2 – 6  |

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

## 6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Tiền mặt                                  | 365,420,657           | 187,476,917           |
| b) Tiền gửi ngân hàng                        | 5,257,180,910         | 16,825,162,627        |
| c) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á | -                     | 4,135,351             |
| d) Các khoản tương đương tiền                | 11,000,000,000        | 15,500,000,000        |
| e) Tiền đang chuyển                          |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>16,622,601,567</b> | <b>32,516,774,895</b> |

**02. Hàng tồn kho**

|                                        | Số cuối kỳ    | Số đầu năm     |
|----------------------------------------|---------------|----------------|
| a) Nguyên liệu, vật liệu               | 2,677,968,895 | 2,713,626,715  |
| b) Hàng đi đường                       |               |                |
| c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,731,019,570 | 11,093,313,871 |
| - chi phí của Các công trình dở dang   | 1,200,144,740 | 1,286,332,408  |
| - chi phí sản xuất dở dang             | -             | -              |
| - chi phí vận chuyển lắp đặt           | 530,874,830   | 9,806,981,463  |
| - chi phí hàng gửi bảo hành            | -             | -              |

|                                   |                      |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| d) Hàng hoá, thành phẩm           | 5,087,632,892        | 5,270,535,871         |
| e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2,351,356,694        | 2,237,994,639         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>7,145,264,663</b> | <b>16,839,481,818</b> |

### 03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu các khách hàng khác                                               | 96,270,424,249        | 68,339,424,736        |
| + Công ty Cổ phần Xây Dựng An Phong                                          | 85,218,680,807        | -                     |
| + Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu - Phải thu chuyển nhượng công ty con  | -                     | 49,184,981,000        |
| + Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam- CN tổng công ty Viễn Thông MOBIFONE | 3,069,937,520         | 83,160,000            |
| + Công ty Cổ Phần Máy tính Hoàn Long                                         | 2,728,216,314         | 2,728,216,314         |
| + Các khách hàng khác                                                        | 5,253,589,608         | 16,343,067,422        |
| - Phải thu khác các bên liên quan                                            | 649,574,167           | 110,414,370           |
| + Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong                                       | 168,814,609           | 59,191,925            |
| + Công ty TNHH Global - Sitem                                                | 480,759,558           | 51,222,445            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                             | <b>96,919,998,416</b> | <b>68,449,839,106</b> |

### 04. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng                                             | -                     | 13,105,010,740        |
| - Ký quỹ đặt cọc khác                                                       | -                     | -                     |
| - Tạm ứng                                                                   | 985,170,712           | 969,051,847           |
| - Phải thu khác                                                             | 8,143,555,243         | 8,654,620,081         |
| + Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu - Phải thu chuyển nhượng công ty con | 7,724,619,357         | 7,724,619,357         |
| + Lãi tiền gửi dự thu                                                       | 418,935,886           | 735,322,324           |
| + Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                          | -                     | 194,678,400           |
| - Phải thu khác các bên liên quan                                           | 905,479,452           | 573,765               |
| + Công ty TNHH Global - Sitem                                               | -                     | 573,765               |
| + Công Ty CP Công Nghệ Tiên Phong - Lãi vay phải thu                        | 905,479,452           | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                            | <b>10,034,205,407</b> | <b>22,729,256,433</b> |

### 05. Phải thu dài hạn

|                                     | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Các khoản phải thu dài hạn khác   | 10,000,000        | 16,000,000        |
| + Ký quỹ BLBH                       |                   |                   |
| + Đặt cọc thuê nhà                  |                   |                   |
| + Đặt cọc khác                      | 10,000,000        | 16,000,000        |
| + Đặt cọc thuê VP                   | -                 | -                 |
| - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | -                 | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>10,000,000</b> | <b>16,000,000</b> |

### 06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

#### \* Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Nhà cửa     | Tổng cộng      |
|-------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|-------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐHH</b>      |                           |                  |                     |             |                |
| - Số dư tại 31/03/2022        | 169,070,250               | 11,662,923,846   | 3,679,409,091       | 233,238,338 | 15,744,641,525 |
| + Mua trong năm               | -                         | 11,513,981,910   | -                   | -           | 11,513,981,910 |
| + Chuyển sang CCDC            |                           |                  |                     |             | -              |
| + Thanh lý, nhượng bán        |                           |                  |                     |             | -              |
| - Số dư tại 30/09/2022        | 169,070,250               | 23,176,905,756   | 3,679,409,091       | 233,238,338 | 27,258,623,435 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                  |                     |             |                |
| - Số dư tại 31/03/2022        | 91,346,817                | 1,031,783,845    | 1,377,302,560       | 233,238,338 | 2,733,671,560  |
| + Khấu hao trong kỳ           | 18,466,674                | 752,592,294      | 207,690,534         | -           | 978,749,502    |
| + Tăng khác                   |                           |                  |                     |             | -              |
| + Chuyển sang CCDC            |                           |                  |                     |             | -              |

|                                              |             |                |                   |                   |                |
|----------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------|-------------------|----------------|
| + Thanh lý, nhượng bán                       |             |                |                   | -                 | -              |
| - Số dư tại 30/09/2022                       | 109,813,491 | 1,784,376,139  | 1,584,993,094     | 233,238,338       | 3,712,421,062  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>            |             |                |                   |                   |                |
| - Số dư tại 31/03/2022                       | 155,446,866 | 14,669,322,064 | 4,604,213,062     | -                 | 19,428,981,992 |
| - Số dư tại 30/09/2022                       | 59,256,759  | 21,392,529,617 | 2,094,415,997     | -                 | 23,546,202,373 |
| <b>* Tài sản cố định vô hình</b>             |             |                |                   |                   |                |
|                                              |             |                | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |                |
| -Nguyên giá tài sản cố định vô hình          |             |                | 148,108,000       | 148,108,000       |                |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                      |             |                | 126,797,995       | 120,394,657       |                |
| -Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình |             |                | 21,310,005        | 27,713,343        |                |

#### 07. Đầu tư tài chính dài hạn

|                           | <b>Tỉ lệ (%)</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Đầu tư vào công ty con  |                  | <b>24,556,500,000</b> | <b>24,556,500,000</b> |
| Công ty TNHH Global-Sitem | 63.75%           | 9,562,500,000         | 9,562,500,000         |
| Công ty CP IN NO          | 99.96%           | 14,994,000,000        | 14,994,000,000        |
| <b>Tổng cộng</b>          |                  | <b>24,556,500,000</b> | <b>24,556,500,000</b> |

#### 08. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp khác                   | 63,531,805,723        | 8,609,742,515         |
| - CÔNG TY TNHH KINDEN VIỆT NAM                   | 31,642,859,508        | -                     |
| - Công ty TNHH Công Nghiệp Phú Thái              | 13,330,633,333        | -                     |
| - Công ty CP Dịch Vụ Mạng Vi Na                  | 8,218,158,865         | -                     |
| - Công ty cổ phần tư vấn DP                      | 1,122,181,818         | -                     |
| - Công ty TNHH TM KT Vươn Tầm                    | 5,534,650,288         | 3,779,512,031         |
| - Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Điện Tiến Đạt | 1,094,080,680         | 1,456,824,055         |
| - Các nhà cung cấp khác                          | 2,589,241,231         | 3,373,406,429         |
| Phải trả các bên liên quan                       | 24,325,870,404        | 19,896,338,884        |
| - Công ty TNHH Global - Sitem                    | 23,435,087,753        | 17,715,915,689        |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong           | 890,782,651           | 2,180,423,195         |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>87,857,676,127</b> | <b>28,506,081,399</b> |

#### 09. Vay và nợ ngắn hạn

|                                  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Vay ngắn hạn                  | 21,629,809,023        | 27,455,178,746        |
| - vay ngân hàng Techcombank      | 5,129,809,023         | 5,633,351,174         |
| - vay ngân hàng BIDV             | -                     | 6,821,827,572         |
| - Vay ngắn hạn các bên liên quan | 16,500,000,000        | 15,000,000,000        |
| + Công ty Cổ phần INNO           | 16,500,000,000        | 15,000,000,000        |
| b) Nợ ngắn hạn                   |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>21,629,809,023</b> | <b>27,455,178,746</b> |

#### 10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

|                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - thuế GTGT                                     | -                    | -                     |
| - thuế tiêu thụ đặc biệt                        | -                    | -                     |
| - thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu     | -                    | -                     |
| - thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 1,696,654,343        | 11,502,214,509        |
| - thuế thu nhập cá nhân                         | 1,065,545,822        | 126,211,947           |
| - thuế xuất nhập khẩu                           | -                    | -                     |
| - thuế khác ( GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài ) | -                    | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>2,762,200,165</b> | <b>11,628,426,456</b> |

#### 11. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                     | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt | 9,089,526,029     | 2,979,123,236     |

- Trích trước giá vốn hàng hoá
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân
- Phải trả trợ cấp thôi việc
- Tổng cộng**

9,089,526,029 2,979,123,236

## 12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
- Các khoản phải trả bên liên quan
  - + Công ty CP CN Tiên Phong - Quỹ Phúc lợi
  - + Công ty Cổ phần IN NO - Lãi vay
- Phải trả cá nhân khác
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Khác
- Tổng cộng**

| Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|
| -                    | -                    |
| 1,029,945,206        | 1,099,217,274        |
| -                    | 541,957,000          |
| 1,029,945,206        | 557,260,274          |
| 395,000,000          | 460,000,000          |
| 333,996,490          | 238,017,890          |
| 148,659,105          | 449,137,998          |
| <b>1,907,600,801</b> | <b>2,246,373,162</b> |

## 13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn         | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                    |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư tại 31/03/2022</b>         | <b>92,364,460,000</b>     | <b>6,083,358,132</b> | <b>-23,249,795,357</b>  | <b>8,484,419,000</b>  | <b>57,585,191,735</b>    | <b>141,267,633,510</b>  |
| <b>Tăng</b>                         | -                         | -                    | -                       | -                     | <b>9,939,627,371</b>     | <b>9,939,627,371</b>    |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu          | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                       |
| - Bán Cho cổ đông trong công ty     | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                       |
| + Hội đồng Quản trị & ban kiểm Soát | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                       |
| + Ban Giám Đốc                      | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                       |
| + Cán bộ công nhân viên             | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                       |
| - Bán Cho cổ đông bên ngoài         | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                       |
| - Lợi nhuận trong Kỳ                | -                         | -                    | -                       | -                     | 9,939,627,371            | 9,939,627,371           |
| - Khác                              | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                       |
| <b>Giảm</b>                         | -                         | -                    | -                       | -                     | <b>(17,853,592,000)</b>  | <b>(17,853,592,000)</b> |
| - Truy thu thuế                     | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                       |
| - Chi thù lao BS cho HĐQT           | -                         | -                    | -                       | -                     | (1,591,000,000)          | (1,591,000,000)         |
| - Chi cổ tức                        | -                         | -                    | -                       | -                     | (16,262,592,000)         | (16,262,592,000)        |
| - Trích quỹ KT-PL                   | -                         | -                    | -                       | -                     | -                        | -                       |
| <b>Số dư tại 30/09/2022</b>         | <b>92,364,460,000</b>     | <b>6,083,358,132</b> | <b>(23,249,795,357)</b> | <b>8,484,419,000</b>  | <b>49,671,227,106</b>    | <b>133,353,668,881</b>  |

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | 30/9/2022      | 31/3/2022      |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của các chủ sở hữu: |                |                |
| + Vốn góp đầu năm                | 92,364,460,000 | 92,364,460,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm         | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm         | -              | -              |
| + Vốn góp cuối năm               | 92,364,460,000 | 92,364,460,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia      | -              | -              |

c) Cổ phiếu

|                                          | 30/9/2022   | 31/3/2022   |
|------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 9,236,446   | 9,236,446   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9,236,446   | 9,236,446   |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 9,236,446   | 9,236,446   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (1,105,150) | (1,105,150) |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | (1,105,150) | (1,105,150) |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8,131,296   | 8,131,296   |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 8,131,296   | 8,131,296   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                        | Quý 2/2022             | Quý 2/2021            |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>250,933,743,800</b> | <b>12,256,706,830</b> |
| - Doanh thu bán hàng hóa                               | 250,188,476,402        | 9,341,445,950         |
| - Doanh thu bán các thành phẩm                         | 417,696,000            | 498,701,000           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 327,571,398            | 2,416,559,880         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>4,112,500</b>       | <b>-</b>              |
| - Hàng bán bị trả lại                                  | 4,112,500              | -                     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>250,929,631,300</b> | <b>12,256,706,830</b> |

**2 Giá vốn hàng bán**

|                                  | Quý 2/2022             | Quý 2/2021            |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa               | 240,163,201,999        | 8,277,563,164         |
| - Giá vốn thành phẩm             | 278,953,857            | 220,247,588           |
| - Giá vốn dịch vụ                | 346,212,816            | 1,960,403,079         |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 113,362,055            | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>240,901,730,727</b> | <b>10,458,213,831</b> |

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                  | Quý 2/2022           | Quý 2/2021           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi từ đầu tư vốn                              | -                    | -                    |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn                         | 485,080,274          | 285,302,738          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                    | -                    | 2,300,000,000        |
| - Lãi tiền gửi không kỳ hạn                      | 9,327,702            | 7,096,805            |
| - Lãi tiền cho vay                               | 905,479,452          | -                    |
| - Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư | -                    | -                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             | 359,554,844          | 38,538,158           |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác             | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>1,759,442,272</b> | <b>2,630,937,701</b> |

**4 Chi phí tài chính**

|                                                           | Quý 2/2022         | Quý 2/2021         |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay                                         | 303,380,074        | 114,821,918        |
| - Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 19,595,947         | 115,800            |
| - Chi phí tài chính khác                                  | -                  | -                  |
| - Lỗ do trích dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | -                  | -                  |
| - Hoàn nhập DP do trích lỗ INNO/GSC                       | -                  | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                          | <b>322,976,021</b> | <b>114,937,718</b> |

**VII. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ           |
|--------------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong             | Công ty mẹ            |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến       | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh                | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong   | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh                | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Innovative Software Development | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Global - Sitem                      | Công ty con           |
| Công ty Cổ phần In No                            | Công ty con           |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số V.09 .)

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

|                                             | Quý 2/2022            | Quý 2/2021           |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                             | VND                   | VND                  |
| <b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b> | <b>214,663,090</b>    | <b>9,670,733</b>     |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong        | 214,663,090           | 9,670,733            |
| <b>Doanh thu tài chính</b>                  | <b>1,094,505,624</b>  | -                    |
| Công ty TNHH Global - Sitem                 | 189,026,172           | -                    |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong        | 905,479,452           | -                    |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                | <b>44,078,975,380</b> | <b>6,620,438,330</b> |
| Công ty TNHH Global - Sitem                 | 43,627,480,891        | 6,262,229,285        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong        | 451,494,489           | 358,209,045          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                      | <b>248,301,370</b>    | <b>114,821,918</b>   |
| Công ty TNHH Global - Sitem                 | -                     | 6,328,767            |
| Công ty Cổ phần In No                       | 248,301,370           | 108,493,151          |

**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:**

|                                      | 30/09/2022            | 01/04/2022 |
|--------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                      | VND                   | VND        |
| <b>Phải thu về cho vay</b>           | <b>40,000,000,000</b> | -          |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong | 40,000,000,000        | -          |

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

Thu nhập của các thành viên  
quản lý chủ chốt

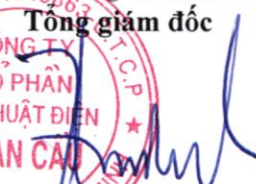
|                          | Chức vụ                               | Quý 2/2022  | Quý 2/2021  |
|--------------------------|---------------------------------------|-------------|-------------|
|                          |                                       | VND         | VND         |
| Ông Nguyễn Vĩnh Thuận    | Chủ tịch HĐQT                         | 18,300,000  | 12,900,000  |
| Ông Lâm Thiếu Quân       | Thành viên HĐQT                       | 12,300,000  | 18,900,000  |
| Ông Nguyễn Văn Kỳ        | Thành viên HĐQT (tiền nhiệm)          | -           | 6,652,174   |
| Ông Nguyễn Hữu Dũng      | Thành viên HĐQT kiêm TGĐ              | 282,310,000 | 332,108,636 |
| Ông Mai Tuấn Tú          | Thành viên HĐQT                       | 15,300,000  | -           |
| Bà Doãn Thị Bích Ngọc    | Thành viên HĐQT                       | 12,300,000  | -           |
| Ông Quyền Huy Ánh        | Thành viên HĐQT                       | -           | 15,900,000  |
| Bà Đỗ Thị Thu Hà         | Trưởng ban kiểm soát                  | 12,300,000  | 12,900,000  |
| Bà Cao Mỹ Phương         | Thành viên ban kiểm soát              | 7,800,000   | 8,400,000   |
| Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết | Thành viên ban kiểm soát              | 7,800,000   | 15,900,000  |
| Bà Phan Thị Kim Anh      | Thành viên ban kiểm soát (tiền nhiệm) | -           | 8,400,000   |
| Ông Tạ Huy Phong         | Giám đốc điều hành (tiền nhiệm)       | 75,000,000  | 269,700,000 |
| Bà Nguyễn Hương Giang    | Giám đốc điều hành                    | 266,250,000 | -           |
| Ông Trương Công Danh     | Phó Giám đốc KD                       | 226,624,000 | 93,279,545  |
| Bà Mai Ngọc Phượng       | Kế toán trưởng                        | 155,200,000 | 99,539,727  |

**Kế toán trưởng**

  
**MAI NGỌC PHƯỢNG**

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

**Tổng giám đốc**

  
**NGUYỄN HỮU DŨNG**

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý**

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>214 767 398 241</b> | <b>243 570 934 359</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110        |             | 16 622 601 567         | 32 516 774 895         |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 5 622 601 567          | 17 016 774 895         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 11 000 000 000         | 15 500 000 000         |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120        |             | 35 300 000 000         | 52 250 000 000         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 35 300 000 000         | 52 250 000 000         |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130        |             | 153 167 369 810        | 139 632 112 016        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03        | 96 919 998 416         | 68 449 839 106         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 6 667 167 460          | 48 907 017 950         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 40 000 000 000         |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.04        | 10 034 205 407         | 22 729 256 433         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | ( 454 001 473)         | ( 454 001 473)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140        |             | 7 145 264 663          | 16 839 481 818         |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.02        | 9 496 621 357          | 19 077 476 457         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (2 351 356 694)        | (2 237 994 639)        |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150        |             | 2 532 162 201          | 2 332 565 630          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 3 133 332              |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 2 529 028 869          | 2 332 565 630          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>48 601 592 835</b>  | <b>38 431 900 585</b>  |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | 210        |             | 10 000 000             | 16 000 000             |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.05        | 10 000 000             | 16 000 000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                        |                        |
| II. Tài sản cố định                                 | 220        |             | 23 567 512 378         | 13 038 683 308         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.06        | 23 546 202 373         | 13 010 969 965         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 27 258 623 435         | 15 744 641 525         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (3 712 421 062)        | (2 733 671 560)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.06        | 21 310 005             | 27 713 343             |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 148 108 000            | 148 108 000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | ( 126 797 995)         | ( 120 394 657)         |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 230        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             |                        |                        |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                         | 240        |             | 215 977 200            | 153 984 800            |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 215 977 200            | 153 984 800            |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn               | 250        | V.07        | 24 556 500 000         | 24 556 500 000         |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 24 556 500 000         | 24 556 500 000         |

| Chi tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | V.07        |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                        |                        |
| VI. Tài sản dài hạn khác                            | 260        |             | 251 603 257            | 666 732 477            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 187 305 463            | 139 756 183            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             | 64 297 794             | 526 976 294            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>263 368 991 076</b> | <b>282 002 834 944</b> |
| <b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>130 015 322 195</b> | <b>140 735 201 434</b> |
| I. Nợ ngắn hạn                                      | 310        |             | 128 553 833 230        | 138 848 212 469        |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.08        | 87 857 676 127         | 28 506 081 399         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 1 816 774 859          | 60 820 253 986         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.10        | 2 762 200 165          | 11 628 426 456         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1 154 016 000          | 2 869 924 100          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.11        | 9 089 526 029          | 2 979 123 236          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.12        | 1 907 600 801          | 2 246 373 162          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.09        | 21 629 809 023         | 27 455 178 746         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 235 459 236            | 224 513 727            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 2 100 770 990          | 2 118 337 657          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| II. Nợ dài hạn                                      | 330        |             | 1 461 488 965          | 1 886 988 965          |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 321 488 965            | 746 988 965            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 1 140 000 000          | 1 140 000 000          |
| <b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>               | <b>400</b> |             | <b>133 353 668 881</b> | <b>141 267 633 510</b> |
| I. Vốn chủ sở hữu                                   | 410        | V.12        | 133 353 668 881        | 141 267 633 510        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 92 364 460 000         | 92 364 460 000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 92 364 460 000         | 92 364 460 000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 6 083 358 132          | 6 083 358 132          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | (23 249 795 357)       | (23 249 795 357)       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 8 704 419 000          | 8 704 419 000          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 49 451 227 106         | 57 365 191 735         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 39 511 599 735         | 57 365 191 735         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 9 939 627 371          |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             |                        |                        |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                      | 430        |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             |                        |                        |

| Chi tiêu                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-----------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440   |             | 263 368 991 076 | 282 002 834 944 |

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 27 Tháng 10 Năm 2022

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG



CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU  
Địa chỉ : Số 1 Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM  
Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

Báo cáo tài chính  
Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

| Chỉ tiêu                                                      | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay ) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước ) |
|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01          | VI.25       | 250 933 743 800 | 12 256 706 830    | 419 820 807 663                                | 33 151 745 295                                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02          | VI.26       | 4 112 500       |                   | 18 562 500                                     |                                                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10          | VI.27       | 250 929 631 300 | 12 256 706 830    | 419 802 245 163                                | 33 151 745 295                                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11          | VI.28       | 240 901 730 727 | 10 458 213 831    | 401 264 695 450                                | 27 475 202 468                                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20          |             | 10 027 900 573  | 1 798 492 999     | 18 537 549 713                                 | 5 676 542 827                                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21          | VI.29       | 1 759 442 272   | 2 630 937 701     | 2 855 159 828                                  | 2 849 795 037                                    |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22          | VI.30       | 322 976 021     | 114 937 718       | 651 283 053                                    | 134 580 073                                      |
| .- Trong đó: Lãi vay phải trả                                 | 23          |             | 303 380 074     | 114 821 918       | 624 402 434                                    | 119 999 968                                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 24          | VI.33       | 1 798 247 231   | 1 034 015 119     | 3 776 441 249                                  | 2 224 753 370                                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25          | VI.33       | 2 634 607 759   | 848 806 831       | 4 507 874 348                                  | 2 300 332 720                                    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-   | 30          |             | 7 031 511 834   | 2 431 671 032     | 12 457 110 891                                 | 3 866 671 701                                    |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31          |             |                 |                   | 9 282 324                                      | 141 013 531                                      |
| 12. Chi phí khác                                              | 32          |             | 33 216 869      | 800               | 41 859 001                                     | 192 486                                          |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40          |             | ( 33 216 869)   | ( 800)            | ( 32 576 677)                                  | 140 821 045                                      |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                      | 50          |             | 6 998 294 965   | 2 431 670 232     | 12 424 534 214                                 | 4 007 492 746                                    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51          | VI.31       | 936 980 493     | 61 593 646        | 2 022 228 343                                  | 341 498 549                                      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52          | VI.32       | 462 678 500     |                   | 462 678 500                                    |                                                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                     | 60          |             | 5 598 635 972   | 2 370 076 586     | 9 939 627 371                                  | 3 665 994 197                                    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70          |             |                 |                   |                                                |                                                  |

Ngày 27 Tháng 10 Năm 2022

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯƠNG

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q03-d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý**

| Chi tiêu                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay ) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước ) |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |           |             |                                                |                                                  |
| <b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>                                                    | <b>01</b> |             | <b>12,424,534,214</b>                          | <b>4,007,492,746</b>                             |
| <b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                |           |             | <b>(1 161 086 691)</b>                         | <b>(2 238 176 422)</b>                           |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                  | 02        |             | 985 152 840                                    | 391 983 852                                      |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 03        |             | ( 301 192 436)                                 | 94 660 897                                       |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                               | 04        |             | ( 3 413 377)                                   |                                                  |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                     | 05        |             | (2 466 036 152)                                | (2 844 821 139)                                  |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06        |             | 624 402 434                                    | 119 999 968                                      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                      | 07        |             |                                                |                                                  |
| <b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ</b>              | <b>08</b> |             | <b>11,263,447,523</b>                          | <b>1,769,316,324</b>                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                  | 09        |             | 26 863 371 981                                 | (13 564 237 021)                                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                        | 10        |             | 9 580 855 100                                  | (4 740 424 949)                                  |
| - Tăng giảm các khoản phải trả                                                   | 11        |             | 4 393 725 625                                  | 24 578 886 633                                   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                   | 12        |             | ( 50 682 612)                                  | ( 50 464 031)                                    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                              | 13        |             |                                                |                                                  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14        |             | ( 155 016 048)                                 | ( 5 178 050)                                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả                                              | 15        |             | (11 827 788 509)                               | (1 024 724 538)                                  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 16        |             |                                                |                                                  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 17        |             | (1 528 668 167)                                | ( 510 897 000)                                   |
| <b>4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           | <b>20</b> |             | <b>38,539,244,893</b>                          | <b>6,452,277,368</b>                             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |           |             |                                                |                                                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 21        |             | (11 575 974 310)                               | (1 306 010 909)                                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22        |             |                                                | 45 454 545                                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 23        |             | (40 000 000 000)                               | (21 000 000 000)                                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 24        |             | 16 950 000 000                                 | 4 500 000 000                                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 25        |             |                                                |                                                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 26        |             |                                                | 20 697 870 000                                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        |             | 1 876 943 138                                  | 3 420 028 379                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> |             | <b>(32 749 031 172)</b>                        | <b>6 357 342 015</b>                             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |           |             |                                                |                                                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                   | 31        |             |                                                |                                                  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        |             |                                                |                                                  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                          | 33        |             | 6 629 809 023                                  | 18 000 000 000                                   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                       | 34        |             | (12 455 178 746)                               | (3 670 334 700)                                  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                | 35        |             |                                                |                                                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36        |             | (15 869 064 100)                               |                                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(21 694 433 823)</b>                        | <b>14 329 665 300</b>                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                            | <b>50</b> |             | <b>(15 904 220 102)</b>                        | <b>27,139,284,683</b>                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>60</b> |             | <b>32,516,774,895</b>                          | <b>9,075,052,197</b>                             |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 61        |             | 10 046 774                                     |                                                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                          | <b>70</b> |             | <b>16,622,601,567</b>                          | <b>36,214,336,880</b>                            |

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 27 Tháng 10 Năm 2022

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG